

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 345/TĐĐHĐ-KTAT ngày 16 tháng 03 năm 2025 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với Cơ sở “Nhà máy Thủy điện Đa Nhim - Sông Pha và Đa Nhim mở rộng” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi, địa chỉ tại 80A Trần Phú, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy thủy điện Đa Nhim – Sông Pha và Đa Nhim mở rộng” có địa chỉ tại xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Nhà máy thủy điện Đa Nhim - Sông Pha và Đa Nhim mở rộng.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5800452036 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 07 năm 2022.
- 1.4. Mã số thuế: 5800452036.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thủy điện.
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.
- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích của cơ sở: 351,4982 ha (không bao gồm diện tích lòng Hồ Đơn Dương).
- Công suất phát điện: 247,5 MW (04 tổ máy Nhà máy thủy điện Đa Nhim công suất 40 MW/tổ máy; 01 tổ máy Nhà máy thủy điện Đa Nhim mở rộng công suất 80 MW/tổ máy; 05 tổ máy Nhà máy thủy điện Sông Pha công suất 1,5 MW/tổ máy).
- Quy trình sản xuất của cơ sở: Hồ Đơn Dương → Tuyến đập → Cửa lấy nước → Đường ống áp lực → Nhà máy thủy điện Hàm Thuận và Nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng (Trạm biến áp → Đường dây → Lưới điện Quốc gia) → Kênh dẫn Sông Pha → Nhà máy thủy điện Sông Pha (Trạm biến áp → Đường dây → Lưới điện Quốc gia) → Sông Pha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi có trách nhiệm:
 - 2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm.**

(từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2032).

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Thuận tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép

theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Ninh Thuận (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Thuận;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, TD.10.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải, dòng nước thải, vị trí xả nước thải:**

Tên nguồn	Nguồn phát sinh nước thải	Dòng nước thải	Tọa độ vị trí xả nước thải		Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /ngày)
			X	Y	
Nguồn số 01	Nhà vệ sinh tại Tòa nhà vận hành Nhà máy thủy điện Đa Nhim	Dòng nước thải số 01	1308880	546899	03
Nguồn số 02	Nhà vệ sinh tại Trung tâm Dịch vụ sửa chữa trong khuôn viên Nhà máy thủy điện Đa Nhim				
Nguồn số 03	Nhà vệ sinh tại khu văn phòng, khánh tiết và căn tin				
Nguồn số 04	Nhà vệ sinh tại Kho vật tư, Cơ xường (K76)				
Nguồn số 05	Nhà vệ sinh tại Cổng bảo vệ				
Nguồn số 06	Nhà vệ sinh tại Đập tràn Đơn Dương				
Nguồn số 07	Nước thải sinh hoạt phát sinh tại Tòa nhà vận hành Nhà máy thủy điện Đa Nhim mở rộng	Dòng nước thải số 02	1309152.18	546868.74	01
Nguồn số 08	Nước thải sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy thủy điện Sông Pha	Dòng nước thải số 03	1308662	547115	01
Nguồn số 09	Nguồn nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất điện năng của Nhà máy thủy điện Đa Nhim và Nhà máy thủy điện Đa Nhim mở rộng (nước rò rỉ từ tua bin, thiết bị cơ khí)	Dòng nước thải số 04	1309883	545015	2,1
Nguồn số 10	Nước thải sản xuất (nước có nguy cơ nhiễm dầu) phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất điện năng của nhà máy thủy điện Sông Pha	Dòng nước thải số 05	1308647	547113	650
(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰)					

2. Nguồn tiếp nhận nước thải, phương thức xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

- Dòng thải số 01 và 02: Kênh xả hạ lưu Đa Nhim, sau đó chảy ra sông Pha.
- Dòng thải số 03 và 05: Kênh xả hạ lưu Sông Pha, sau đó chảy ra sông Pha.
- Dòng thải số 04: Kênh dẫn Sông Pha, sau đó chảy ra kênh xả hạ lưu Sông Pha rồi

chảy ra sông Pha.

- Điểm xả nước thải sau xử lý vào môi trường tiếp nhận có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.2. Phương thức, chế độ xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01, 02 và số 03: Tự chảy, xả liên tục (24 giờ).

- Dòng nước thải từ số 04: Bơm cưỡng bức, xả gián đoạn.

- Dòng nước thải số 05: Bơm cưỡng bức, xả gián đoạn.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K = 1,2) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng nước thải từ số 01, 02 và số 03 (QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K=1,2)				
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36		
3	TDS	mg/l	600		
4	TSS	mg/l	60		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36		
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7,2		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		
II	Dòng nước thải số 04 và 05 (QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K _q = 0,9 và K _f = 1,0)				
1	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp); giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc

nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 01, 02, 03 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 1 (tại Nhà máy Đa Nhim) có công suất thiết kế 03 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 04, 05 và số 06 được thu gom về bể lọc trồng cây. Trong trường hợp mưa lớn xảy ra dâng nước trong bể lọc sẽ được thu gom vào bể chứa và đưa về hệ thống xử lý nước thải số 1 (tại Nhà máy Đa Nhim) có công suất thiết kế 03 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 07 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 2 (tại Nhà máy Đa Nhim mở rộng) có công suất thiết kế 01 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 08 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 3 (tại Nhà máy Sông Pha) có công suất thiết kế 01 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 09 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 4 (bể tách dầu ba ngăn) có công suất thiết kế 2,1 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 10 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 5 (bể tách dầu hai ngăn) có công suất thiết kế 650 m³/ngày để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt (hệ thống xử lý nước thải số 1 đến số 3):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể FBR → Bể MBR → Khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế:

- + Hệ thống xử lý nước thải số 1: 03 m³/ngày (24 giờ).

- + Hệ thống xử lý nước thải số 2 và số 3: công suất 01 m³/ngày (24 giờ)/Hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: Clo viên nén (TCCA 200g); Javen 10%.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất (hệ thống xử lý nước thải số 4 đến số 5):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tách dầu → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế:

- + Hệ thống xử lý nước thải số 4: 2,1 m³/ngày (24 giờ).

- + Hệ thống xử lý nước thải số 5: 650 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: Vải lọc dầu.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hoặc thay thế máy móc, thiết bị xuống cấp của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; thay thế định kỳ tấm lọc dầu của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Đối với sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống thu gom hoặc xả nước thải sau xử lý sẽ tạm ngừng vận hành các công trình xử lý nước thải để khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất.

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng vận hành các công trình xử lý nước thải để tìm hiểu nguyên nhân và có biện pháp khắc phục kịp thời, đảm bảo nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt sau xử lý đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải từ số 01 đến số 05.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu ra của các hệ thống xử lý nước thải tại điểm xả.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm, cụ thể như sau:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Thuận trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Nước trao đổi nhiệt (không sử dụng hóa chất, không nhiễm dầu) được xả trực tiếp ra môi trường.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT và QCVN 14:2025/BTNMT kể ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.8. Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: 04 tổ máy phát điện Nhà máy thủy điện Đa Nhim.
- Nguồn số 02: 01 tổ máy phát điện Nhà máy thủy điện Đa Nhim mở rộng.
- Nguồn số 03: 05 tổ máy phát điện Nhà máy thủy điện Sông Pha.
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng tại đập tràn Đơn Dương.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X: 1308911, Y: 546951.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X: 1308987, Y: 546978.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X: 1308015, Y: 548018.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X: 138709, Y: 596078.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3° đối với nguồn số 01,02,03; Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3° đối với nguồn số 04)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Có các biện pháp kỹ thuật hợp lý để giảm thiểu chấn động của máy móc, thiết bị trong quá trình vận hành.

1.2. Lắp đặt máy móc, thiết bị theo đúng thiết kế, thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết hao mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Kí hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và vecni thải (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác) thải	08 01 01	KS	30
2	Hộp chứa mực in (loại có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	KS	5
3	Bộ lọc dầu	15 01 02	KS	3
4	Các chi tiết, bộ phận của phanh có amiăng	15 01 06	KS	2
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	10
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	NH	20
7	Các loại dầu thủy lực thải khác	17 01 07	NH	230
8	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	17 03 05	NH	250
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	100
10	Ấc quy chì thải	19 06 01	NH	200
Tổng khối lượng				850

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT) để có biện pháp quản lý phù hợp.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dụng cụ đồ nghề các loại, hư hỏng	05
2	Bình chữa cháy các loại, hư hỏng	10
3	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	30,5
4	Bùn cặn đáy từ hệ thống xử lý nước cấp	18
5	Bùn từ bể tự hoại	150
6	Bùn từ hệ thống thoát nước mưa	80

7	Rác thải lỏng hồ	100
	Tổng khối lượng	393,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng: **6,61 tấn/năm**.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, có dấu hiệu phân biệt và cảnh báo.

2.1.2. Kho lưu chứa CTNH:

- Diện tích kho: 60 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao xây bằng gạch và được gia cố bằng bê tông, có mái che, có biển báo, nền bê tông, có bố trí gờ chống tràn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng phi, thùng nhựa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 90 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao xây bằng gạch đặc, trát xi măng và được gia cố bằng bê tông, có mái che, có biển báo, nền bê tông chống thấm.

2.2.3. Bãi tập kết, lưu chứa tạm rác lỏng hồ (củi, gỗ và rác lỏng hồ khác):

- Diện tích: 200 m² (bờ trái của Đập tràn Đơn Dương);

- Thiết kế, cấu tạo: Bãi đất trống để tập kết, lưu chứa cành, cây gỗ vớt từ lỏng hồ trước khi bàn giao, chuyển giao cho đơn vị chức năng quản lý, xử lý theo quy định. Đối với các loại chất thải khác được lưu chứa trong các thùng chứa có nắp đậy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thùng nhựa có nắp đậy.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự

cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

4. Phối hợp với cơ quan chức năng quản lý, xử lý cành, cây gỗ vót từ lòng hồ theo quy định.

5. Đề bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất theo và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 653/QĐ-MTg ngày 20 tháng 4 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và Quyết định số 1149/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước và Quyết định số 188/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các đập, hồ chứa, của các công trình thủy lợi, thủy điện.

3. Khí thải từ máy phát điện dự phòng (lắp đặt tại khu vực riêng biệt) do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch, quy định tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

6. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu đề xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.